









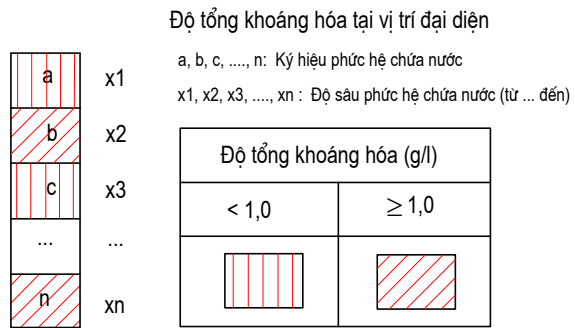


CHÚ GIẢI BẢN ĐỒ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT TỶ LỆ 1:200.000

















*(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2014/TT-BTNMT ngày 17 tháng 02 năm 2014
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

I- ĐỘ TỔNG KHOÁNG HÓA VÀ MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Phức hệ chứa nước thứ nhất	Diện tích phân bố (km ²)	Bề dày trung bình (m)	Độ tổng khoáng hóa (g/l)	
			< 1,0	≥ 1,0
Phức hệ chứa nước lỗ hổng tuổi Holocen (qh)	50	30		
Phức hệ chứa nước lỗ hổng tuổi Pleistocen (qp)	100	30		
Phức hệ chứa nước khe nứt bazan tuổi Neogen - Pleistocen (Bn - qp)	240	40		
Phức hệ chứa nước lỗ hổng tuổi Pliocen giữa (n ₂ ²)	250	20		
Phức hệ chứa nước khe nứt tuổi Mesozoi (ms)	350	80		
Mục đích sử dụng			Mọi mục đích: ăn uống, sinh hoạt, nông nghiệp, công nghiệp, du lịch...	Tưới cây, nuôi trồng thủy sản nước lợ và nước mặn, cây trồng ưa nước lợ và nước mặn gia súc có sừng



II- THÀNH PHẦN HÓA HỌC TẠI ĐIỂM KHẢO SÁT

















Anion			
Lỗ khoan	Giếng đào	Nguồn lộ chảy lên	Nguồn lộ chảy xuống
			
			
			
			

Cl⁻

SO₄²⁻

HCO₃⁻

Hỗn hợp

Cation			
Lỗ khoan	Giếng đào	Nguồn lộ chảy lên	Nguồn lộ chảy xuống
			
			
			
			

Na⁺

Mg²⁺

Ca²⁺






Hỗn hợp

III- CÁC KÝ HIỆU VÀ RANH GIỚI

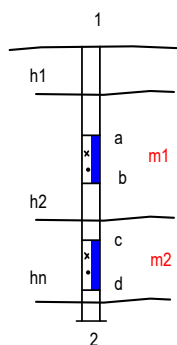
III.1- Các ký hiệu

Các điểm khảo sát		
1-2	Lỗ khoan	}
○		
3		
1-2	Giếng đào	}
□		
3		
1-2	Nguồn lộ chảy lên	}
○ ↗		
3		
1-2	Nguồn lộ chảy xuống	}
○ ↘		
3		
Các vị trí có khả năng gây ô nhiễm		
◆	Bãi chất thải rắn	
⊕	Nghĩa trang	
●	Khu giết mổ gia súc tập trung	
🐄	Trang trại chăn nuôi quy mô lớn	
---	Đứt gãy dự báo chứa nước	
■	Lớp cách nước hoặc thể địa chất không chứa nước	

III.2- Các đường ranh giới

	Ranh giới phức hệ chứa nước thứ nhất
	Ranh giới phức hệ chứa nước bị phủ (Hướng nét vạch quay về diện phân bố của phức hệ chứa nước)
	Ranh giới mặn 1g/l (Hướng nét vạch quay về vùng mặn) a. b- Ký hiệu phức hệ chứa nước
	Ranh giới phức hệ chứa nước trên mặt cắt
	Ranh giới vùng có độ tổng khoáng hóa khác nhau
	Ranh giới địa chất trên mặt cắt

IV- KÝ HIỆU TRÊN MẶT CẮT



Lỗ khoan trên mặt cắt

- 1- Số hiệu
- 2- Chiều sâu (m)
- h1, h2, ...hn : Chiều sâu tầng hoặc lớp (m)
- a, b, c, d : Chiều sâu đặt ống lọc (m)
- m1, m2: Độ tổng khoáng hóa (g/l)

Khoảng cách LK (km)	← 1,59 →	← 1,20 →
Cao độ miệng LK (m)	3,60	
CÔNG THỨC KURLOV	$M_{0,04} \frac{Cl_{51} HCO^3_{33} SO^4_{16} pH_{6,5}}{Mg_{51} Ca_{26} (Na+K)_{22}}$	

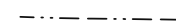
V- CÁC KÝ HIỆU KHÁC



Tuyến mặt cắt và số hiệu



Ranh giới lưu vực sông



Địa giới huyện



Địa giới tỉnh



Đường nhựa



Sông, suối và tên

· 0,4

Điểm độ cao và ghi chú độ cao (m)